

Số: 11/2026/TTLT-BTP-
TANDTC-VKSNDTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Quy định về một số thủ tục thi hành án dân sự, miễn, giảm nghĩa vụ
thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước
và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự**

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao liên tịch ban hành quy định về một số thủ tục thi hành án dân sự, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn thi hành Điều 42, khoản 4 Điều 115 và các nội dung khác của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 về một số thủ tục thi hành án dân sự; đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với:

1. Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.
2. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp.
3. Cơ quan thi hành án dân sự gồm: cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố; cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án cấp quân khu).
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm tính khách quan, toàn diện, đúng thời hạn, đáp ứng yêu cầu phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.
3. Tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan; không làm thay đổi thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn do luật quy định; bảo đảm tính độc lập của hoạt động xét xử, kiểm sát và trách nhiệm tổ chức thi hành án.
4. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và quy định của mỗi cơ quan.

Điều 4. Phương thức, yêu cầu và trách nhiệm phối hợp

1. Phương thức phối hợp

a) Trao đổi ý kiến hoặc cung cấp văn bản, hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến thi hành án dân sự bằng hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường số theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức họp liên ngành;

c) Tổ chức hội nghị;

d) Thành lập đoàn công tác liên ngành. Thủ tục thành lập; ban hành kế hoạch; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn công tác liên ngành do cơ quan chủ trì thực hiện.

Trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra công tác thi hành án dân sự và công tác phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự; thống nhất biện pháp giải quyết đối với những vụ việc thi hành án có khó khăn, vướng mắc hoặc có quan điểm khác nhau;

đ) Các phương thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu và trách nhiệm phối hợp

a) Yêu cầu phối hợp phải xác định rõ căn cứ, nội dung, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời hạn trả lời;

b) Cơ quan được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm trả lời đúng thời hạn, trường hợp chưa cung cấp đầy đủ thông tin thì phải thông báo lý do, các nội dung có thể cung cấp và thời gian dự kiến hoàn thành. Trường hợp khẩn cấp, các bên có thể trao đổi trực tiếp nhưng nội dung thống nhất phải được thể hiện bằng văn bản, thông điệp dữ liệu hoặc hình thức phù hợp khác.

Điều 5. Gửi, nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu và trao đổi thông tin

1. Việc giao, nhận bản án, quyết định thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 33 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; Điều 7 của Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự (sau đây gọi là Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ) và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc gửi, nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu và trao đổi thông tin trên môi trường số thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15, Điều 20 của Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

Thời điểm xác định đã nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu và thông tin trên môi trường số là thời điểm phương tiện điện tử ghi nhận việc tiếp nhận thành công các dữ liệu đầy đủ và hợp lệ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương II

MỘT SỐ THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 6. Việc yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định

1. Trường hợp phát hiện bản án, quyết định của Tòa án có những điểm chưa rõ gây khó khăn cho việc thi hành án hoặc xác định có lỗi về chính tả, số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định. Văn bản yêu cầu Tòa án đồng thời được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền. Việc sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng và Điều 11, Điều 13 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định, cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục tổ chức

thi hành án hoặc ra quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành, ra quyết định về thi hành án mới, trong đó có nội dung tiếp tục duy trì kết quả thi hành án nếu quá trình tổ chức thi hành án trước đó không có sai sót về trình tự, thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhận thấy việc sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định của Tòa án chưa rõ, chưa phù hợp nội dung yêu cầu hoặc hết thời hạn theo quy định mà không nhận được văn bản của Tòa án thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa, bổ sung, giải thích hoặc kể từ ngày hết hạn, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra bản án, quyết định yêu cầu Tòa án đó giải quyết; đồng thời, đề nghị Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải quyết nội dung yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự. Tòa án đã ra bản án, quyết định giải quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án cấp trên trực tiếp.

Trường hợp hết thời hạn giải quyết mà Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp hoặc Tòa án đã ra bản án, quyết định không xem xét giải quyết thì cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố báo cáo cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp để báo cáo Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng để báo cáo Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất phương án giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo.

3. Trường hợp vụ việc phức tạp có thể kéo dài thời hạn giải quyết nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, báo cáo thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều này thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do, thời gian dự kiến giải quyết cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 7. Việc kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp phát hiện có căn cứ xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định đó. Người có thẩm quyền phải trả lời kiến nghị trong thời hạn 03 tháng, trường hợp vụ việc phức tạp thì không quá 04 tháng kể từ ngày nhận được kiến nghị. Văn bản trả lời kiến nghị gồm các nội dung chủ yếu: căn cứ pháp lý, hướng xử lý, trường hợp không chấp nhận kiến nghị thì phải nêu rõ lý do.

Trường hợp phải kéo dài thời hạn giải quyết thì người có thẩm quyền giải quyết thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do và thời gian dự kiến giải quyết cho cơ quan thi hành án dân sự.

2. Trường hợp chưa hết thời hạn theo quy định mà nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền về việc không có cơ sở chấp nhận kiến nghị, không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp đã hết thời hạn theo quy định mà vẫn không nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục tổ chức thi hành bản án, quyết định; đồng thời có văn bản thông báo cho người có thẩm quyền về việc không nhận được văn bản trả lời và báo cáo cơ quan quản lý thi hành án dân sự đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền xem xét giải quyết. Văn bản thông báo được gửi đồng thời cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

3. Trường hợp có thiệt hại do việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án thì việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 8. Phối hợp cung cấp thông tin về kết quả thi hành án khi xem xét kháng nghị và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp cần thiết, trước khi thực hiện việc kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cung cấp thông tin về kết quả tổ chức thi hành bản án, quyết định đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị, cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản thông tin về kết quả tổ chức thi hành án.

2. Trường hợp nhận được thông báo của cơ quan thi hành án dân sự về việc bản án, quyết định bị kháng nghị đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì người có thẩm quyền đã kháng nghị có trách nhiệm gửi thông báo về kết quả thi hành án nêu trên cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhận được quyết định kháng nghị bản án, quyết định đang thi hành nhưng trước đó cơ quan thi hành án dân sự chưa nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về kết quả tổ chức thi hành bản án, quyết định của người có thẩm quyền kháng nghị thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo

ngay cho người có thẩm quyền đã kháng nghị, Tòa án nhân dân có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Khi giải quyết lại, Tòa án phải phán quyết rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên cơ sở tính toán, đối trừ phù hợp với kết quả thi hành án và các nội dung khác liên quan đến việc thi hành án.

Điều 9. Việc xác định giá tài sản kê biên do Chấp hành viên thực hiện và thông báo về thi hành án

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc kê biên đối với tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng, tài sản có giá trị nhỏ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 hoặc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 mà không lựa chọn được doanh nghiệp thẩm định giá thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục xác định giá theo quy định tại Điều 60 của Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Sau khi xác định giá, cơ quan thi hành án dân sự gửi quyết định, biên bản và tài liệu được sử dụng làm căn cứ xác định giá cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xác định giá của Chấp hành viên.

3. Trường hợp đương sự có yêu cầu thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thông báo quyết định thi hành án trên môi trường số theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngoài trường hợp thông báo quyết định thi hành án trên phương tiện thông tin đại chúng quy định tại Điều 18 của Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự quyết định thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với các văn bản khác về thi hành án có nội dung liên quan đến nhiều đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Chương III

MIỄN, GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN ĐỐI VỚI KHOẢN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 10. Đối tượng và nguyên tắc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Đối tượng được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án gồm tổ chức, cá nhân phải thi hành án.

Các khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc diện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 gồm tiền phạt, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án, tịch thu sung quỹ nhà nước, các khoản thu khác cho Nhà nước được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án phải được thực hiện khách quan, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng thời hạn và quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, pháp luật khác có liên quan.

Người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án không phải nộp chi phí liên quan đến việc xét miễn, giảm. Chi phí cho việc lập, xác minh và hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được bảo đảm từ nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự; chi phí tổ chức phiên họp xét miễn, giảm do Tòa án nhân dân bảo đảm; chi phí trong hoạt động kiểm sát xét miễn, giảm do Viện kiểm sát nhân dân bảo đảm.

3. Phần nghĩa vụ được xét miễn, giảm quy định tại Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 không bao gồm lãi chậm thi hành án theo bản án, quyết định; trường hợp số tiền phải thi hành theo bản án, quyết định được miễn hoặc giảm thì phần lãi chậm thi hành án trên số tiền đó đương nhiên được miễn, giảm.

Trường hợp số tiền phải thi hành theo bản án, quyết định đã có quyết định miễn, giảm trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì phần lãi chậm thi hành án trên số tiền được miễn, giảm đó đương nhiên được miễn, giảm. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với phần lãi chậm đương nhiên được miễn, giảm đó.

Điều 11. Điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Điều kiện xét miễn nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

2. Điều kiện xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Trường hợp người đã được giảm một phần hình phạt tiền mà lại phạm tội mới thì chỉ xét giảm tiếp khi đã thi hành được một phần hình phạt tiền chung theo quy định của Bộ luật Hình sự về giảm mức hình phạt tiền đã tuyên.

3. Người phải thi hành án lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 được xác định theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án là cá nhân bị giảm sút hoặc mất thu nhập, mất toàn bộ hoặc phần lớn tài sản do tai nạn, ốm đau, thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng khác hoặc trường hợp kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 01 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng nơi người đó cư trú mà dẫn đến không bảo đảm hoặc chỉ bảo đảm được mức sống tối thiểu cho bản thân người đó và người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng (nếu có) trong thời gian từ 12 tháng trở lên;

b) Người phải thi hành án là tổ chức mất nguồn thu nhập, mất toàn bộ hoặc phần lớn tài sản do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng khác mà dẫn đến mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản hoặc không còn khả năng duy trì được hoạt động.

4. Người phải thi hành án lập công lớn quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 là người phải thi hành án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà người phải thi hành án bị buộc tội (nếu có); cứu được người trong tình thế nguy hiểm đến tính mạng hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của cá nhân trong thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng khác hoặc có phát minh, sáng chế, sáng kiến có giá trị lớn theo hướng dẫn hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được người có thẩm quyền tặng bằng khen.

Căn cứ xác định người phải thi hành án lập công lớn quy định tại khoản này chỉ được sử dụng để xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án nếu chưa được sử dụng để xem xét miễn, giảm trách nhiệm khác trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Điều 12. Xác minh điều kiện để xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Việc xác minh điều kiện để xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đủ điều kiện quy định tại Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và Điều 11 Thông tư liên tịch này;

b) Cơ quan thi hành án dân sự nhận được yêu cầu lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

Viện kiểm sát nhân dân yêu cầu lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm khi có căn cứ xác định rõ người phải thi hành án có đủ điều kiện để được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án nhưng cơ quan thi hành án dân sự không lập hồ sơ.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Chấp hành viên tiến hành xác minh để lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án; trường hợp vụ việc phức tạp, phải xác minh tại nhiều địa phương hoặc chờ cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin thì thời hạn tiến hành xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày, đồng thời thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân đã yêu cầu lập hồ sơ, nêu rõ lý do.

3. Việc xác minh điều kiện thi hành án để xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và Điều 21 của Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù, Chấp hành viên còn phải xác minh điều kiện xét miễn, giảm tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù (sau đây gọi chung là cơ quan, cơ sở quản lý người đang chấp hành hình phạt tù). Nội dung xác minh bao gồm: lập công lớn; tai nạn, ốm đau; kết quả thi hành khoản thu nộp ngân sách nhà nước do cơ quan, cơ sở quản lý người đang chấp hành hình phạt tù thu và thông tin cần thiết khác về điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án (nếu có). Cơ quan thi hành án dân sự có thể trực tiếp xác minh tại cơ quan, cơ sở quản lý người đang chấp hành hình phạt tù hoặc gửi phiếu đề nghị xác nhận hoặc có văn bản đề nghị cung cấp thông tin.

4. Trường hợp xác minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, nếu người phải thi hành án không đủ điều kiện xét miễn, giảm thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xác minh, cơ quan thi hành án dân sự gửi kết quả xác minh, tài liệu có liên quan và nêu rõ lý do cho Viện kiểm sát nhân dân đã yêu cầu lập hồ sơ biết. Trường hợp không đồng ý với kết quả xác minh, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 13. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xác minh, nếu người phải thi hành án đủ điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

2. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án gồm các tài liệu quy định tại Điều 43 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và khoản 3 Điều này.

3. Tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 gồm một trong các tài liệu sau đây:

a) Chứng từ thu - chi tiền thi hành án (nếu có);

b) Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên trong trường hợp người phải thi hành án bị tai nạn, ốm đau kéo dài;

c) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác trong các trường hợp: xác định mức thu nhập của người phải thi hành án; bị thiệt hại tài sản do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc tình trạng khẩn cấp, sự kiện bất khả kháng khác;

d) Giấy xác nhận hoặc bằng khen của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong trường hợp người phải thi hành án lập công lớn;

đ) Phiếu xác nhận của cơ quan, cơ sở quản lý người đang chấp hành hình phạt tù nơi người phải thi hành án đang chấp hành án phạt tù đối với các thông tin được quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư liên tịch này;

e) Quyết định của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự về việc người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án quy định tại Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 (nếu có);

g) Tài liệu liên quan đến điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án (nếu có).

Điều 14. Kiểm sát hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư liên tịch này, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị xét miễn, giảm và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực trên địa bàn; cơ quan thi hành án cấp quân khu có văn bản đề nghị xét miễn, giảm và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn để kiểm sát theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xét miễn, giảm và hồ sơ do cơ quan thi hành án dân sự chuyển, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm xem xét và thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhất trí thì có văn bản ghi rõ ý kiến về việc đề nghị xét miễn, giảm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền và gửi văn bản đó cho cơ quan thi hành án dân sự biết;

b) Trường hợp không nhất trí thì có văn bản nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ cho cơ quan thi hành án dân sự;

c) Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân có yêu cầu bổ sung hồ sơ, tài liệu hoặc giải thích những điểm chưa rõ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan thi hành án dân sự phải hoàn thiện và gửi Viện kiểm sát nhân dân đã yêu cầu. Hết thời hạn trên mà cơ quan thi hành án dân sự không hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu thì Viện kiểm sát nhân dân trả lại hồ sơ cho cơ quan thi hành án dân sự để đề nghị xem xét lại.

Thời hạn để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện nội dung quy định tại khoản này được tính từ ngày Viện kiểm sát nhân dân nhận đủ hồ sơ, tài liệu do cơ quan thi hành án dân sự bổ sung theo yêu cầu.

Điều 15. Thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền phân công một Thẩm phán giải quyết việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Thẩm phán được phân công mở phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Thẩm phán được phân công có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự làm rõ nội dung, bổ sung tài liệu cần thiết. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm làm rõ nội dung, bổ sung tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Quá thời hạn nêu trên, nếu cơ quan thi hành án dân sự không thực hiện thì Thẩm phán trả lại hồ sơ cho cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị.

Văn bản yêu cầu làm rõ nội dung, bổ sung tài liệu hoặc trả lại hồ sơ của Tòa án nhân dân được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân đã chuyển hồ sơ.

2. Tổ chức phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

Phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Thẩm phán chủ trì phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm phiên họp xét miễn, giảm cho Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày mở phiên họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp Tòa án nhân dân trả lại hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm do chưa đầy đủ hoặc thực hiện không đúng thủ tục thì cơ quan thi hành án dân sự hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét theo quy định.

4. Quyết định về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án nhân dân có nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án nhân dân ra quyết định;
- c) Họ, tên Thẩm phán và đại diện cơ quan tham gia phiên họp;
- d) Họ, tên, số định danh cá nhân, số định danh tổ chức; mã số doanh nghiệp, hợp tác xã, địa chỉ, nơi cư trú, làm việc, nơi đang chấp hành hình phạt tù của người phải thi hành án (nếu có) và khoản nộp ngân sách nhà nước phải thi hành;
- đ) Nhận định của Tòa án nhân dân và những căn cứ để chấp nhận toàn bộ, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự;
- e) Quyết định miễn thi hành khoản nộp ngân sách nhà nước, số tiền được miễn; quyết định giảm một phần khoản nộp ngân sách nhà nước, số tiền được giảm, số tiền còn phải thi hành hoặc quyết định không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, lý do không chấp nhận.

Điều 16. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15. Viện kiểm sát nhân dân gửi quyết định kháng nghị cho Tòa án đã ra quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kháng nghị.

Thẩm phán chủ trì phiên họp xét kháng nghị quyết định của Tòa án nhân dân về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm phiên họp xét kháng nghị cho Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm trong trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết phải có sự tham gia của cơ quan thi hành án dân sự.

2. Tại phiên họp xét kháng nghị, đại diện Viện kiểm sát nhân dân trình bày nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị; có quyền bổ sung hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc kháng nghị; phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Trường hợp có sự tham gia của đại diện cơ quan thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự trình bày ý kiến về quyết định kháng nghị. Trên cơ sở xem xét hồ sơ, nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm

sát nhân dân, đại diện cơ quan thi hành án dân sự (nếu có), Thẩm phán chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị.

3. Quyết định giải quyết kháng nghị của Tòa án có nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Họ, tên, số định danh cá nhân, số định danh tổ chức; mã số doanh nghiệp, hợp tác xã, địa chỉ, nơi cư trú, làm việc, nơi đang chấp hành hình phạt tù (nếu có) của người phải thi hành án và khoản nộp ngân sách nhà nước phải thi hành;
- c) Tên Tòa án đã xét miễn, giảm và nội dung quyết định miễn, giảm bị kháng nghị;
- d) Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân;
- đ) Nhận định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền xét kháng nghị và căn cứ để Tòa án ra quyết định;
- e) Quyết định giữ nguyên, sửa đổi một phần hoặc hủy toàn bộ quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Điều 17. Thi hành quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án

1. Hết thời hạn kháng nghị quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 mà Viện kiểm sát không kháng nghị thì quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định có hiệu lực của Tòa án về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với nghĩa vụ thi hành án được miễn, giảm. Quyết định đình chỉ thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Trường hợp Tòa án quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án hoặc quyết định không miễn, giảm thì cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước không được miễn, giảm.

Chương IV

PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 18. Phối hợp xây dựng, hoàn thiện và phổ biến pháp luật về thi hành án dân sự

1. Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện, phổ biến pháp luật về thi hành án dân sự theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

2. Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cử đại diện tham gia Tổ soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự, có ý kiến góp ý bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

3. Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc nghiên cứu, chuẩn bị văn bản tham gia ý kiến trả lời đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự hoặc tham gia họp Tổ soạn thảo với cơ quan chủ trì, bảo đảm tiến độ, hiệu quả công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan phối hợp để hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý; đối với những vấn đề chưa nhất trí thì trao đổi để thống nhất; trường hợp không thống nhất thì giải trình rõ trong báo cáo, Tờ trình về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Các cơ quan phối hợp phát hiện những điểm chưa phù hợp trong các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự thì có trách nhiệm phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hủy bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung theo quy định.

Điều 19. Phối hợp chuyển giao bản án, quyết định và giải quyết yêu cầu phát sinh trong thi hành án

1. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện và chỉ đạo Tòa án nhân dân cấp dưới thực hiện việc hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự, cấp và chuyển giao bản án, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, quyết định hình sự có phần tiền, tài sản hoặc nghĩa vụ dân sự khác phải thi hành án thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định thi hành án hình sự, Tòa án nhân dân đã ra quyết định thi hành án thông báo đến cơ quan thi hành án dân sự.

3. Khi gửi quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 6 Điều 65 của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15, Tòa án phải gửi kèm theo danh sách chủ nợ, người mắc nợ, danh sách tài sản phải xử lý (nếu có).

Điều 20. Phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành các vụ việc lớn, phức tạp, khó thi hành

1. Việc phối hợp trong quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về thi hành án dân sự thực hiện theo Quy chế hoặc Quy trình hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của các cơ quan (nếu có).

2. Cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân kịp thời trả lời văn bản trao đổi ý kiến; thống nhất biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành các vụ việc lớn, phức tạp, khó thi hành; cử người tham gia họp, tham gia đoàn kiểm tra, đoàn công tác liên ngành theo đề nghị của cơ quan chủ trì. Văn bản trao đổi ý kiến, cử người hoặc không cử người tham gia đoàn kiểm tra, đoàn công tác liên ngành gửi cho cơ quan chủ trì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị.

Cơ quan chủ trì cuộc họp liên ngành gửi giấy mời và tài liệu liên quan ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp, trừ trường hợp cần tổ chức họp ngay do yêu cầu cấp thiết và phải nêu rõ lý do.

Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện kết luận liên ngành đã được thống nhất.

Điều 21. Phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu về thi hành án dân sự

1. Khi tổ chức hội nghị, cuộc họp liên ngành về thi hành án dân sự, cơ quan chủ trì trao đổi, cung cấp thông tin để cơ quan phối hợp biết và tham dự.

2. Trường hợp cần thông tin, tài liệu về thi hành án dân sự, các cơ quan trao đổi, cung cấp theo yêu cầu của cơ quan đề nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; trường hợp thông tin phức tạp, cần thu thập từ nhiều nguồn thì cơ quan được yêu cầu thông báo lý do và thời gian dự kiến trả lời.

Điều 22. Phối hợp đối chiếu số liệu thống kê

1. Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự và theo dõi thi hành án hành chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

2. Đến kỳ báo cáo thống kê theo quy định hoặc khi cần thiết, cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trên cùng địa bàn phối hợp đối chiếu số liệu thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.

Trường hợp không thống nhất được khi đối chiếu số liệu thống kê thì cơ quan thi hành án dân sự báo cáo cơ quan quản lý thi hành án dân sự để phối hợp với các đơn vị chuyên môn thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất phương án giải quyết.

3. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao phối hợp đối chiếu số liệu thống kê trong trường hợp cần thiết để phục vụ xây dựng báo cáo về công tác thi hành án dân sự, thi hành án hành chính theo quy định.

Điều 23. Phối hợp rà soát, giải quyết bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành

1. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm rà soát, lập và cung cấp danh sách bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành; Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc giải quyết bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành theo quy định của pháp luật; Tòa án nhân dân có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung, giải thích hoặc xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn thực hiện kiểm tra, rà soát, thống kê, xác định bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành do cơ quan thi hành án dân sự cung cấp để thống nhất hướng giải quyết hoặc đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung, giải thích theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không thống nhất hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền không sửa chữa, bổ sung, giải thích thì cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố báo cáo Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo Bộ Quốc phòng để chỉ đạo giải quyết theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch này. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng chỉ đạo cơ quan quản lý thi hành án dân sự hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án. Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành và phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành bản án, quyết định đó. Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới thực hiện kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định đã được giải thích.

Đối với bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành không thể khắc phục được theo quy định của pháp luật và bản án, quyết định tuyên đã rõ nhưng không phù hợp với thực tế, không thể thi hành được thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 24. Trao đổi thông tin phục vụ kiểm sát thi hành án dân sự

1. Khi ban hành kế hoạch kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi kế hoạch kiểm sát cho Bộ Tư pháp; Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền gửi kế hoạch kiểm sát cho cơ quan thi hành án dân sự.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi quyết định kháng nghị, kết luận kiểm sát, kiến nghị đối với Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cho Bộ Tư pháp để chỉ đạo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Phối hợp xây dựng báo cáo về công tác thi hành án dân sự

1. Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng báo cáo Quốc hội, báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về công tác thi hành án dân sự.

2. Các cơ quan phối hợp chuẩn bị nội dung báo cáo Quốc hội, báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về công tác thi hành án dân sự theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định.

3. Trường hợp các cơ quan chưa thống nhất được nội dung thì báo cáo phải phản ánh đầy đủ ý kiến, số liệu, kiến nghị của từng cơ quan và không làm thay đổi trách nhiệm báo cáo của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

Điều 26. Phối hợp kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ thi hành án dân sự

1. Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp tạo lập, kết nối, chia sẻ, khai thác cơ sở dữ liệu; rà soát, thống nhất phạm vi, danh mục và cấu trúc các trường dữ liệu cần kết nối, chia sẻ, dùng chung phục vụ công tác xét xử, kiểm sát và thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân phối hợp thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ hoạt động thi hành án dân sự thông qua môi trường số theo quy định của pháp luật.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ chuẩn dữ liệu thống nhất; phân quyền truy cập đúng thẩm quyền; xác định rõ trách nhiệm cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu; bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; thực hiện lưu vết đầy đủ mọi hoạt động truy cập, cập nhật và khai thác dữ liệu; đồng thời kịp thời phát hiện, xử lý và khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm phối hợp liên ngành của các cơ quan trong thi hành án dân sự

1. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp:

a) Làm đầu mối công tác phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự; đôn đốc, theo dõi, đánh giá, báo cáo cơ quan có thẩm quyền về công tác phối hợp;

b) Thực hiện việc phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự theo đề nghị của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật;

c) Định kỳ hằng năm, Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đánh giá kết quả phối hợp liên ngành; kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị xử lý tồn tại, hạn chế.

2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

Thực hiện và chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi, đánh giá cơ quan, đơn vị cấp dưới, trực thuộc thực hiện việc phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

a) Các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp lãnh đạo Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự;

b) Cục Quản lý Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Vụ Kiểm sát thi hành án dân sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm đầu mối giúp lãnh đạo Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đôn đốc, theo dõi, đánh giá, báo cáo cơ quan có thẩm quyền về công tác phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

4. Trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền:

Cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền thực hiện nội dung phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật; kịp thời thực hiện chỉ đạo của cơ quan cấp trên và những nội dung mà liên ngành đã thống nhất. Định kỳ hằng năm, cơ quan thi hành án dân sự chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân đánh giá kết quả phối hợp liên ngành tại địa phương; kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị xử lý tồn tại, hạn chế.

5. Trách nhiệm của Trường Đoàn công tác liên ngành:

Trường Đoàn công tác liên ngành thực hiện kế hoạch công tác đã được ban hành; báo cáo kết quả công tác cho cơ quan chủ trì và thông báo kết quả đến cơ quan phối hợp, địa phương, đơn vị có liên quan để thực hiện kiến nghị của Đoàn công tác liên ngành.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.
2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 12/2015/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu, nộp ngân sách nhà nước; Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự; Thông tư liên tịch số 12/2021/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính liên ngành.
3. Đối với việc thi hành án chưa được thi hành hoặc chưa kết thúc trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà đã thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và văn bản hướng dẫn thi hành thì không phải thực hiện lại trình tự, thủ tục theo quy định của Thông tư liên tịch này; trình tự, thủ tục thi hành án tiếp theo được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch này.
4. Trường hợp hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã được cơ quan thi hành án dân sự lập, đang được Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát hoặc đã được chuyển sang Tòa án nhưng Tòa án chưa ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án thì thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và Thông tư liên tịch này.
5. Trường hợp Tòa án đã ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án nhưng chưa có hiệu lực thi hành trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành thì quyết định đó có hiệu lực thi hành trừ trường hợp bị kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

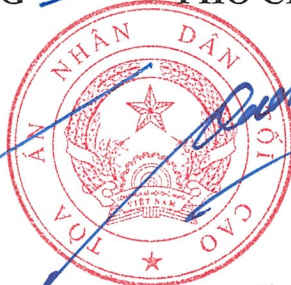
Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để xem xét, giải quyết./.

KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Dũng

KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Tiến

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG



Mai Lương Khôi

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội (để báo cáo);
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tư pháp;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của BTP, TANDTC, VKSNDTC;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (BTP, TANDTC, VKSNDTC), CQLTHADS.